

STT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tổ hợp gốc	Điểm chuẩn THPT (thang 30)	Điểm chuẩn XTTN 1.2 (thang 100)	Điểm chuẩn XTTN 1.3 (thang 100)	Điểm chuẩn ĐGTD (thang 100)
1	IT-E10	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	A00	29,39	93,18	95,64	86,97
2	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính		29,19	90,61	93,92	83,39
3	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính		28,83	84,64	89,62	79,86
4	IT-E15	An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)		28,69	82,32	87,95	78,49
5	IT-E7	Công nghệ thông tin (Global ICT)		28,66	81,82	87,59	78,19
6	EE2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá		28,48	78,83	85,44	76,43
7	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano		28,25	77,20	80,90	74,76
8	EE-E8	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)		28,12	76,40	78,24	73,86
9	ET1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông		28,07	76,09	77,22	73,51
10	IT-E6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)		27,97	75,47	75,17	72,81
11	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử		27,90	75,04	73,74	72,32
12	ET-E9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)		27,85	74,73	72,71	71,97
13	IT-EP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)		27,83	74,61	72,30	71,83
14	MI1	Toán - Tin		27,80	74,42	71,69	71,62
15	MI2	Hệ thống thông tin quản lý		27,72	73,93	70,05	71,07
16	EE1	Kỹ thuật Điện		27,55	72,88	66,57	69,88
17	ET-E4	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)		27,55	72,88	66,57	69,88
18	EE-EP	Tín học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)		27,27	70,85	65,26	68,73
19	TE1	Kỹ thuật Ô tô		27,03	69,12	64,13	67,74
20	ME-E1	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)		26,74	67,02	62,78	66,54
21	ET-E16	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)		26,62	66,15	62,21	66,05
22	ME2	Kỹ thuật Cơ khí		26,62	66,15	62,21	66,05
23	TE3	Kỹ thuật Hàng không		26,60	66,00	62,12	65,97
24	EE-E18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)		26,56	65,71	61,93	65,80
25	ET-LUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)		26,55	65,64	61,89	65,76
26	PH1	Vật lý kỹ thuật		26,41	64,63	61,23	65,19
27	ET2	Kỹ thuật Y sinh		26,32	63,98	60,81	64,82
28	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực		26,25	63,47	60,48	64,53
29	ME-LUH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)		26,19	63,04	60,20	64,28
30	TE-EP	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)		25,84	60,50	58,56	62,84
31	ME-NUT	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)		25,68	59,34	57,81	62,18
32	ET-E5	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)		25,58	58,62	57,34	61,77
33	HE1	Kỹ thuật Nhiệt		25,47	57,82	56,83	61,32
34	MS1	Kỹ thuật Vật liệu		25,39	57,24	56,45	60,99
35	PH3	Vật lý Y khoa		25,20	55,87	55,56	60,20
36	TE-E2	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)		25,18	55,72	55,47	60,12
37	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit		25,16	55,58	55,37	60,04
38	PH2	Kỹ thuật hạt nhân		25,07	55,00	55,00	59,68
39	ME-GU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)		25,00	55,00	55,00	59,49

STT	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Tổ hợp gốc	Điểm chuẩn THPT (thang 30)	Điểm chuẩn XTTN 1.2 (thang 100)	Điểm chuẩn XTTN 1.3 (thang 100)	Điểm chuẩn ĐGTD (thang 100)
40	MS5	Kỹ thuật in	A00	24,06	55,00	55,00	56,88
41	CH1	Kỹ thuật Hoá học		24,05	55,00	55,00	56,86
42	MS-E3	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)		23,70	55,00	55,00	55,89
43	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm		23,38	55,00	55,00	55,05
44	CH2	Hoá học		23,19	55,00	55,00	54,66
45	BF1	Kỹ thuật Sinh học		23,02	55,00	55,00	54,30
46	TX1	Công nghệ Dệt - May		22,48	55,00	55,00	53,17
47	EV1	Kỹ thuật Môi trường		22,22	55,00	55,00	52,63
48	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường		21,53	55,00	55,00	51,19
49	CH-E11	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)		21,38	55,00	55,00	50,88
50	BF-E12	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)		21,00	55,00	55,00	50,08
51	BF-E19	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)		20,00	55,00	55,00	47,99
52	FL3	Tiếng Trung KHKT và Công nghệ	D01	24,86	69,81	64,59	68,14
53	EM3	Quản trị kinh doanh		24,30	65,73	61,94	65,81
54	EM5	Tài chính - Ngân hàng		24,30	65,73	61,94	65,81
55	FL1	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ		24,30	65,73	61,94	65,81
56	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế		24,30	65,73	61,94	65,81
57	EM4	Kế toán		24,13	64,49	61,14	65,11
58	EM2	Quản lý công nghiệp		23,90	62,81	60,05	64,15
59	EM-E14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)		23,71	61,42	59,16	63,36
60	EM1	Quản lý năng lượng		23,70	61,35	59,11	63,32
61	ED2	Công nghệ giáo dục		23,30	58,43	57,22	61,66
62	ED3	Quản lý giáo dục		23,20	57,70	56,75	61,25
63	EM-E13	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)		23,06	56,68	56,09	60,66
64	TROY-IT	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)		21,30	55,00	55,00	54,07
65	TROY-BA	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)		19,00	55,00	55,00	46,48